

Địa chỉ:.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2022/TT-BTC
ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính)

Tại ngày ... tháng ... năm ... (1)

[illegible]

2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(...)							(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123								
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130								
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131								
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132								
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133								
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134								
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135								
6. Phải thu ngắn hạn khác	136								
7. Dự phòng phải thu	137								

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242								
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250								
1. Đầu tư vào công ty con	251								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252								
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253								
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254								
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)							(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260								
1. Chi phí trả trước dài hạn	261								
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262								
3. Thiết bị, vật tư, phụ	263								

[illegible]

3. Chi phí phải trả dài hạn	333								
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334								
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335								
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336								
7. Phải trả dài hạn khác	337								
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338								
9. Trái phiếu chuyển đổi	339								
10. Cổ phiếu ưu đãi	340								
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341								
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342								
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343								

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400								
I. Vốn chủ sở hữu	410								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411								
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a								
- Cổ phiếu ưu đãi	411b								
2. Thặng dư vốn cổ phần	412								
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413								
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414								
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)						(...)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416								
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417								
8. Quỹ đầu tư phát triển	418								
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp	419								

doanh nghiệp										
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420									
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421									
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a									
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b									
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422									
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430									
1. Nguồn kinh phí	431									
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432									
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440									

Lập, ngày...tháng...năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (..).
- (3) Mẫu biểu trên áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đối với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính của doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán khác, doanh nghiệp sửa đổi các chỉ tiêu cho phù hợp với chế độ kế toán đang áp dụng.

Nguồn: Thông tư 10/2022/TT-BTC